

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 33
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 33

11/02/2021 12:11
M.S.C.A.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600268170 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 01/07/2010, đăng ký thay đổi lần thứ bảy do Sở Tài chính Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 15/05/2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 647 Xa lộ Hà Nội, Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Đặng Thị Thanh Hà	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Thùy Vân	Thành viên	
Bà Cao Mai Thanh Hiền	Thành viên	
Bà Ngô Thị Cẩm Hà	Thành viên	
Ông Võ Trung Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02/01/2025
Ông Cao Minh Chuyên	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 02/01/2025

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Trung Thành	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Huệ	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Kim Thảo	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Tăng Trần Tấn Khải	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Diệu Linh	Thành viên
Ông Trần Việt Long	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng này là bà Đặng Thị Thanh Hà - Chủ tịch Hội đồng Quản trị và ông Võ Trung Thành - Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Võ Trung Thành

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 02 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai được lập ngày 02 tháng 03 năm 2026, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

105-006
HÀNH
TY TNHH
KIỂM TOÁN
SC
ĐỒ CHỊ

10/11
ĐẾN
AU
HẢI
1/11

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính riêng đến Thuyết minh số 1 - Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng. Tại thời điểm 31/12/2025, Công ty đang có khoản lỗ lũy kế 119.993.017.042 VND, vấn đề này cùng với các sự kiện được nêu tại cùng thuyết minh cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 vẫn được lập và trình bày trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Chi nhánh Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2026

Trương Minh Nguyên

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 6354-2025-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		19.512.194.671	11.140.470.750
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	4.619.462.418	1.714.630.254
111	1. Tiền		604.151.048	1.714.630.254
112	2. Các khoản tương đương tiền		4.015.311.370	-
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		7.707.065.525	1.244.110.237
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	9.364.087.196	2.458.862.277
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	172.616.000	202.866.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	978.708.189	913.736.700
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.808.345.860)	(2.331.354.740)
140	III. Hàng tồn kho	09	3.537.324.056	4.136.956.907
141	1. Hàng tồn kho		3.537.324.056	4.137.894.030
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(937.123)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		3.648.342.672	4.044.773.352
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	71.547.603	129.495.189
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.576.485.943	2.914.969.037
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	1.000.309.126	1.000.309.126
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		90.946.852.903	98.010.408.007
220	I. Tài sản cố định		8.730.645.011	15.738.389.804
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	8.730.645.011	15.738.389.804
222	- Nguyên giá		99.489.268.501	125.326.971.774
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(90.758.623.490)	(109.588.581.970)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228	- Nguyên giá		35.000.000	35.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(35.000.000)	(35.000.000)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		180.000.000	230.909.091
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		180.000.000	230.909.091
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	04	82.030.030.508	82.030.030.508
251	1. Đầu tư vào công ty con		18.790.229.108	18.790.229.108
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.713.105.597	1.713.105.597
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		61.526.695.803	61.526.695.803
260	IV. Tài sản dài hạn khác		6.177.384	11.078.604
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	6.177.384	11.078.604
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>110.459.047.574</u>	<u>109.150.878.757</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.452.064.616	13.285.038.266
310	I. Nợ ngắn hạn		4.946.564.616	12.610.538.266
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	163.998.847	430.953.614
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	50.611.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	5.429.805	12.255.006
314	4. Phải trả người lao động		871.720.000	1.471.616.714
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		101.851.852	100.000.000
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	15	152.727.272	212.747.475
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	1.681.844.376	1.120.470.527
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	1.968.992.464	9.211.883.930
330	II. Nợ dài hạn		505.500.000	674.500.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	505.500.000	674.500.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		105.006.982.958	95.865.840.491
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	105.006.982.958	95.865.840.491
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		225.000.000.000	225.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		225.000.000.000	225.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(119.993.017.042)	(129.134.159.509)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(129.134.159.509)	(133.626.063.626)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		9.141.142.467	4.491.904.117
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		110.459.047.574	109.150.878.757

Nguyễn Ngọc Thắng
Người lập

Lê Kim Thảo
Kế toán trưởng

Võ Trung Thành
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 02 tháng 03 năm 2026



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	32.218.227.197	49.341.392.917
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	163.274.012	434.900.530
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		32.054.953.185	48.906.492.387
11	4. Giá vốn hàng bán	22	23.870.419.466	37.717.396.457
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.184.533.719	11.189.095.930
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	11.172.016.305	9.200.570.465
22	7. Chi phí tài chính	24	690.049.579	1.858.231.003
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		395.762.787	1.191.449.505
25	8. Chi phí bán hàng	25	666.516.772	866.897.222
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8.240.643.533	14.437.766.079
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.759.340.140	3.226.772.091
31	11. Thu nhập khác	27	2.120.029.000	2.072.352.345
32	12. Chi phí khác	28	2.738.226.673	807.220.319
40	13. Lợi nhuận khác		(618.197.673)	1.265.132.026
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.141.142.467	4.491.904.117
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		9.141.142.467	4.491.904.117

Nguyễn Ngọc Thắng
Người lập

Lê Kim Thảo
Kế toán trưởng

Võ Trung Thành
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 02 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		9.141.142.467	4.491.904.117
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.188.408.130	3.539.000.811
03	- Các khoản dự phòng		476.053.997	1.129.623.831
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		18.337.504	(112.163.510)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(8.596.004.244)	(8.711.093.751)
06	- Chi phí lãi vay		395.762.787	1.191.449.505
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		4.623.700.641	1.528.721.003
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(6.601.428.537)	(302.567.448)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		600.569.974	5.054.814.424
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(600.260.993)	(422.520.450)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		62.848.806	21.907.060
14	- Tiền lãi vay đã trả		(385.583.978)	(1.191.449.505)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.300.154.087)	4.688.905.084
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(32.000.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.656.757.707	(60.909.091)
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.798.769.251	8.711.093.751
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		12.455.526.958	8.618.184.660
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		11.466.123.014	33.046.490.471
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(18.709.014.480)	(45.292.218.311)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(7.242.891.466)	(12.245.727.840)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		2.912.481.405	1.061.361.904
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.714.630.254	564.296.187
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(7.649.241)	88.972.168
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	4.619.462.418	1.714.630.254

Nguyễn Ngọc Thắng
Người lập

Lê Kim Thảo
Kế toán trưởng

Võ Trung Thành
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 02 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600268170 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 01/07/2010, đăng ký thay đổi lần thứ bảy do Sở Tài chính Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 15/05/2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 647 Xa lộ Hà Nội, Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 225.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31/12/2025 là 225.000.000.000 VND; tương đương 22.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 60 người (tại ngày 01/01/2025 là 76 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến, mua bán, xuất nhập khẩu các loại nông sản, thực phẩm, vật tư sản xuất nông nghiệp, các loại hạt ăn được, sản phẩm rau quả và trái cây các loại.
- Cho thuê mặt bằng;
- Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2025, vụ mùa macadamia tại Úc bị ảnh hưởng nặng nề bởi thời tiết, lũ lụt... làm sản lượng macadamia sụt giảm mạnh, kéo theo lượng đơn hàng gia công của Công ty năm nay giảm mạnh so với năm trước. Điều này là nguyên nhân chính dẫn đến Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay giảm 17.123.165.720 VND, tương đương 34,7% so với năm trước.

Đồng thời, việc cổ tức được chia năm nay tăng 23% so với năm trước, chi phí lãi vay giảm nhờ tái toán các khoản vay và Công ty được giảm 30% tiền thuê đất năm 2024, 2025 làm cho Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay tăng 4,65 tỷ VND, tương đương 103,5% so với năm trước.

Tại thời điểm 31/12/2025, Công ty đang có khoản lỗ lũy kế 119.993.017.042 VND. Vấn đề này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Hiện nay, Công ty đang được công ty mẹ, Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa, và các cổ đông hỗ trợ một phần về tài chính cũng như hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty được lập, trình bày trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục là hoàn toàn phù hợp.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (“Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính tỷ lệ phần trăm hoàn thành của doanh thu
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Chi phí thuế TNDN hiện hành
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.
- b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành
Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	5.000.795	151.414
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	599.150.253	1.714.478.840
Các khoản tương đương tiền (*)	4.015.311.370	-
	4.619.462.418	1.714.630.254

(*) Tại ngày 31/12/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 4.015.311.370 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Sở giao dịch Đồng Nai và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đồng Nai với lãi suất 4,75%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	18.790.229.108	-	18.790.229.108	-
Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	18.790.229.108	-	18.790.229.108	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	1.713.105.597	-	1.713.105.597	-
Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai	1.713.105.597	-	1.713.105.597	-
Đầu tư vào đơn vị khác	61.526.695.803	-	61.526.695.803	-
Công ty TNHH Đầu tư Long Đức	61.526.695.803	-	61.526.695.803	-
	82.030.030.508	-	82.030.030.508	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư trong năm:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	Đồng Nai	51,50%	51,50%	Kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai	Đồng Nai	35,00%	35,00%	Thẩm định giá
Đơn vị khác				
Công ty TNHH Đầu tư Long Đức	Đồng Nai	12,00%	12,00%	Kinh doanh bất động sản

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	1.589.970.401	(1.589.970.401)	1.589.970.401	(1.112.979.281)
Công ty Cổ phần Cà phê Olympic	1.589.970.401	(1.589.970.401)	1.589.970.401	(1.112.979.281)
Bên khác	7.774.116.795	(172.003.337)	868.891.876	(172.003.337)
Michael Waring Trading Pty Ltd	7.441.494.688	-	606.207.010	-
Công ty TNHH Huỳnh Gia Tiến Phát	116.521.500	(116.521.500)	116.521.500	(116.521.500)
Các đối tượng khác	216.100.607	(55.481.837)	146.163.366	(55.481.837)
	9.364.087.196	(1.761.973.738)	2.458.862.277	(1.284.982.618)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Công ty Khải Hoàn An	123.000.000	(123.000.000)	123.000.000	(123.000.000)
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Lưu Danh	49.616.000	(49.616.000)	49.616.000	(49.616.000)
Các đối tượng khác	-	-	30.250.000	-
	172.616.000	(172.616.000)	202.866.000	(172.616.000)

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu về lãi tiền gửi	10.723.040	-	-	-
Tạm ứng	-	-	5.821.616	-
Ký cược, ký quỹ	5.000.000	-	5.000.000	-
Phải thu tiền điều kém phẩm chất	873.756.122	(873.756.122)	873.756.122	(873.756.122)
Phải thu phí lưu cont	89.229.027	-	29.158.962	-
	978.708.189	(873.756.122)	913.736.700	(873.756.122)
b) Chi tiết theo đối tượng				
Bên khác				
Annprash Pte Ltd	641.525.025	(641.525.025)	641.525.025	(641.525.025)
Kothari Products Singapore Pte Ltd	232.231.097	(232.231.097)	232.231.097	(232.231.097)
Michael Waring Trading Pty Ltd	89.229.027	-	29.158.962	-
Các đối tượng khác	15.723.040	-	10.821.616	-
	978.708.189	(873.756.122)	913.736.700	(873.756.122)

8 . NỢ XẤU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu của khách hàng	1.761.973.738	-	1.761.973.738	476.991.120
Công ty Cổ phần Cà phê Olympic	1.589.970.401	-	1.589.970.401	476.991.120
Công ty TNHH Huỳnh Gia Tiến Phát	116.521.500	-	116.521.500	-
Công ty TNHH Năm Nhâm Ngọc Định	55.481.837	-	55.481.837	-
Trả trước cho người bán	172.616.000	-	172.616.000	-
Công ty Khải Hoàn An	123.000.000	-	123.000.000	-
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Lưu Danh	49.616.000	-	49.616.000	-
Phải thu khác	873.756.122	-	873.756.122	-
Annprash Pte Ltd	641.525.025	-	641.525.025	-
Kothari Products Singapore Pte Ltd	232.231.097	-	232.231.097	-
	2.808.345.860	-	2.808.345.860	476.991.120

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	480.498.941	-	881.546.675	-
Thành phẩm	3.056.825.115	-	3.256.347.355	(937.123)
	3.537.324.056	-	4.137.894.030	(937.123)

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa	-	45.864.169
Chi phí bảo hiểm	16.035.002	31.106.926
Chi phí đánh giá, chứng nhận	55.512.601	52.524.094
	71.547.603	129.495.189
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	6.177.384	11.078.604
	6.177.384	11.078.604

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	67.744.820	67.744.820	58.492.050	58.492.050
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	1.135.200	1.135.200	3.265.450	3.265.450
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	47.169.620	47.169.620	35.786.600	35.786.600
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ chuyên nghiệp Tín Nghĩa	19.440.000	19.440.000	19.440.000	19.440.000
Bên khác	96.254.027	96.254.027	372.461.564	372.461.564
Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	40.106.008	40.106.008	67.905.580	67.905.580
Công ty Cổ phần Nguyễn Cường	30.872.340	30.872.340	69.550.920	69.550.920
Công ty TNHH Công nghệ Môi trường Minh Việt	11.232.000	11.232.000	-	-
Tổng Công ty Công nghiệp In Bao bì Liksin	-	-	163.088.640	163.088.640
Các đối tượng	14.043.679	14.043.679	71.916.424	71.916.424
	163.998.847	163.998.847	430.953.614	430.953.614

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	225.000.000.000	(133.626.063.626)	91.373.936.374
Lãi trong năm trước	-	4.491.904.117	4.491.904.117
Số dư cuối năm trước	225.000.000.000	(129.134.159.509)	95.865.840.491
Số dư đầu năm nay	225.000.000.000	(129.134.159.509)	95.865.840.491
Lãi trong năm nay	-	9.141.142.467	9.141.142.467
Số dư cuối năm nay	225.000.000.000	(119.993.017.042)	105.006.982.958

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	(%)	VND	(%)	VND
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	54,00	121.500.000.000	54,00	121.500.000.000
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	39,84	89.643.000.000	39,84	89.643.000.000
Các cổ đông khác	6,16	13.857.000.000	6,16	13.857.000.000
	100	225.000.000.000	100	225.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	225.000.000.000	225.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	225.000.000.000	225.000.000.000

d) Cổ phần

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	22.500.000	22.500.000
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng		
- Cổ phần phổ thông	22.500.000	22.500.000
Số lượng cổ phần đang lưu hành		
- Cổ phần phổ thông	22.500.000	22.500.000
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất như sau:

STT	Vị trí thửa đất	Diện tích (m2)	Thời hạn thuê
1	Thửa đất số 81, Tờ bản đồ số 32, Xã Tân Phú, Tỉnh Đồng Nai	17.736	Đến ngày 23/08/50
2	Thửa đất số 25, Tờ bản đồ số 25, Xã Định Quán, Tỉnh Đồng Nai	16.196	Đến ngày 30/12/53
3	Thửa đất số 15, Tờ bản đồ số 55, Xã Định Quán, Tỉnh Đồng Nai	14.210	Đến ngày 27/12/55
4	Thửa đất số 296, Tờ bản đồ số 7, Phường Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai	33.839	Đến ngày 10/12/43
5	Thửa đất số 37, Tờ bản đồ số 6, Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai	41.930	Đến ngày 15/10/43

b) Tài sản nhận giữ hộ

Vật tư hàng hóa nhận gia công:

Chủng loại, quy cách	ĐVT	Phẩm chất	31/12/2025	01/01/2025
Nhân macadamia	Kg	Tốt	8.258,88	248.408,84

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2025	01/01/2025
Đồng Đô la Mỹ (USD)	6.711,61	802,53

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty TNHH Hòa Phát - Khánh Hòa (*)	6.392.923.668	6.392.923.668
Công ty TNHH Việt Sơn - Bình Phước (*)	1.845.083.016	1.845.083.016
Công ty TNHH Tuấn Minh - Bình Thuận (*)	1.727.779.324	1.727.779.324
Bà Nguyễn Thị Hương (*)	450.000.000	450.000.000
Công ty TNHH Thiên Đồng Nguyễn Tấn (*)	386.320.369	386.320.369
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Biên Hòa (*)	86.600.000	86.600.000
Các đối tượng khác	20.794.557	20.794.557
	10.909.500.934	10.909.500.934

(*) Các khoản nợ phải thu khó đòi đã xử lý trước thời điểm cổ phần hóa, được Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai giao lại cho Công ty để tiếp tục theo dõi và thu hồi theo Biên bản bàn giao số 223/BB-CT ngày 26/12/2017.

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	16.748.158.241	10.868.457.110
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.470.068.956	38.472.935.807
	32.218.227.197	49.341.392.917
	440.268.523	667.615.748

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35)

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	11.070.980	40.707.949
Hàng bán bị trả lại	152.203.032	394.192.581
	163.274.012	434.900.530
Trong đó: Các khoản giảm trừ đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35)	4.066.065	15.318.983

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	14.941.243.758	8.364.591.533
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.930.112.831	29.352.804.924
(Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho)	(937.123)	-
	23.870.419.466	37.717.396.457
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35)	498.688.211	965.813.563

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	77.315.291	2.413.151
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.732.177.000	8.708.680.600
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	362.524.014	377.313.204
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	112.163.510
	11.172.016.305	9.200.570.465
Trong đó: Nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35)	2.572.177.000	2.108.680.600

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	395.762.787	1.191.449.505
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	275.949.288	666.781.498
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	18.337.504	-
	690.049.579	1.858.231.003
Trong đó: Chi trả cho các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35)	348.125.001	956.235.415

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	526.078.533	709.602.594
Chi phí khác bằng tiền	140.438.239	157.294.628
	666.516.772	866.897.222
Trong đó: Chi phí mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35)	289.371.571	364.304.676

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.501.050	49.476.736
Chi phí nhân công	4.158.822.014	5.318.692.280
Chi phí khấu hao tài sản cố định	329.974.217	330.681.996
Chi phí dự phòng	476.991.120	1.129.623.831
Thuế, phí, và lệ phí	1.903.019.974	5.733.191.934
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.409.979	132.967.827
Chi phí khác bằng tiền	1.312.925.179	1.743.131.475
	8.240.643.533	14.437.766.079
Trong đó: Chi phí mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35)	13.321.080	108.349.153

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tiền phạt hợp đồng	2.116.000.000	2.046.505.000
Bán phế liệu	4.028.400	25.842.255
Thu nhập khác	600	5.090
	2.120.029.000	2.072.352.345

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	2.213.488.047	-
Chi phí khấu hao tài sản không sử dụng	501.008.626	795.514.392
Các khoản bị phạt	20.000.000	-
Chi phí khác	3.730.000	11.705.927
	2.738.226.673	807.220.319

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	9.141.142.467	4.491.904.117
Các khoản điều chỉnh tăng	904.603.548	819.867.603
- Chi phí không hợp lệ	886.266.044	819.867.603
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm nay	18.337.504	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(10.732.177.000)	(8.820.844.110)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(10.732.177.000)	(8.708.680.600)
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm nay	-	(112.163.510)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(686.430.985)	(3.509.072.390)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(1.000.309.126)	(1.000.309.126)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(1.000.309.126)	(1.000.309.126)

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của Cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng.

Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Lỗ tính thuế	Lỗ tính thuế đã sử dụng	Lỗ tính thuế còn được chuyển sang các năm sau
		VND	VND	VND
Năm 2021	Đã thanh tra	4.483.016.033	-	4.483.016.033
Năm 2022	Chưa thanh tra	6.546.347.399	-	6.546.347.399
Năm 2023	Chưa thanh tra	6.649.031.921	-	6.649.031.921
Năm 2024	Chưa thanh tra	3.509.072.390	-	3.509.072.390
Năm 2025	Chưa thanh tra	686.430.985	-	686.430.985

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá khả năng Công ty có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản lỗ tính thuế này là chưa chắc chắn. Do đó, không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào liên quan đến các khoản này được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán riêng năm nay.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.634.774.198	8.365.178.783
Chi phí nhân công	8.408.878.827	11.312.261.851
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.687.399.504	2.743.486.419
Chi phí dự phòng	476.991.120	1.129.623.831
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.791.486.714	3.180.672.895
Chi phí khác bằng tiền	3.579.464.291	2.126.323.513
	32.578.994.654	28.857.547.292

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.614.461.623	-	-	4.614.461.623
Phải thu khách hàng, phải thu	7.707.065.525	-	-	7.707.065.525
	12.321.527.148	-	-	12.321.527.148
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.714.478.840	-	-	1.714.478.840
Phải thu khách hàng, phải thu	1.213.860.237	-	-	1.213.860.237
	2.928.339.077	-	-	2.928.339.077

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Vay và nợ	1.968.992.464	-	-	1.968.992.464
Phải trả người bán, phải trả khác	1.845.843.223	505.500.000	-	2.351.343.223
Chi phí phải trả	101.851.852	-	-	101.851.852
	3.916.687.539	505.500.000	-	4.422.187.539
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	9.211.883.930	-	-	9.211.883.930
Phải trả người bán, phải trả khác	1.551.424.141	674.500.000	-	2.225.924.141
Chi phí phải trả	100.000.000	-	-	100.000.000
	10.863.308.071	674.500.000	-	11.537.808.071

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	11.466.123.014	33.046.490.471
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	18.709.014.480	45.292.218.311

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản xuất hạt điều	Dịch vụ gia công	Cho thuê mặt bằng	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	16.737.087.261	7.528.467.200	7.789.398.724	32.054.953.185
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.796.780.626	(363.725.970)	6.751.479.063	8.184.533.719
Tài sản bộ phận trực tiếp	5.962.681.893	11.656.989.248	144.327.224	17.763.998.365
Tài sản không phân bổ				92.695.049.209
Tổng tài sản	5.962.681.893	11.656.989.248	144.327.224	110.459.047.574

	Sản xuất hạt điều	Dịch vụ gia công	Cho thuê mặt bằng	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	1.800.000	-	1.615.227.272	1.617.027.272
Nợ phải trả không phân bổ				3.835.037.344
Tổng nợ phải trả	1.800.000	-	1.615.227.272	5.452.064.616
b) Theo khu vực địa lý				
		Xuất khẩu	Nội địa	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
		VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		22.967.815.081	9.087.138.104	32.054.953.185
Tài sản bộ phận		7.441.494.688	103.017.552.886	110.459.047.574

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	Công ty con
Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tín Nghĩa - Lào	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa - Á Châu	Cùng Công ty mẹ
<i>(Không còn là bên liên quan kể từ ngày 28/02/2025)</i>	
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tín Nghĩa Phương Đông	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Doanh nghiệp nhỏ và vừa Nhật Bản	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Phước Tân	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tổng kho Xăng dầu Phú Hữu	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hiệp Phú	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tín Khai	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến trúc Xây dựng Toàn Thịnh Phát	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cây xanh Nhơn Trạch	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bất động sản Thống Nhất	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thống Nhất	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Quản lý dự án Tín Nghĩa	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Container Đồng Nai	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Tín Nghĩa	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dầu nhờn STS	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Thành phố Công nghiệp mới Nhơn Trạch	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng Khu công nghiệp Nhơn Trạch 6A	Bên liên quan của Tập đoàn
Công ty TNHH Tuấn Lộc Commodities	Bên liên quan của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cà phê Olympic	Bên liên quan của Tập đoàn

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau (Tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Khánh	Bên liên quan của Tập đoàn
Công ty TNHH BOT Phước An	Bên liên quan của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dầu khí Đầu tư Khai thác cảng Phước An	Bên liên quan của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền	Bên liên quan của Tập đoàn
Công ty TNHH Đầu tư Phước Bình	Bên liên quan của Tập đoàn
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Hiệp Hòa	Bên liên quan của Tập đoàn
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Thọ Vực	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Bửu Long	Công ty con của cổ đông lớn
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Nhân sự quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	440.268.523	667.615.748
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	395.884.261	543.875.003
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	2.592.593	13.888.890
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	3.106.482	12.629.630
Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa	1.481.482	3.666.667
Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa - Á Châu	-	1.986.111
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tín Nghĩa Phương Đông	8.759.260	-
Công ty Cổ phần Phát triển Doanh nghiệp nhỏ và vừa Nhật Bản	12.222.222	86.884.262
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Phước Tân	-	1.273.148
Công ty Cổ phần Thống Nhất	6.111.112	814.815
Công ty Cổ phần Quản lý dự án Tín Nghĩa	-	1.425.926
Công ty Cổ phần Cảng Container Đồng Nai	-	1.171.296
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	1.037.037	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	9.074.074	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	4.066.065	15.318.983
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	1.624.537	7.898.612
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	217.454	1.193.704
Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa	74.074	293.333
Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa - Á Châu	-	99.306
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tín Nghĩa Phương Đông	875.926	-
Công ty Cổ phần Phát triển Doanh nghiệp nhỏ và vừa Nhật Bản	1.222.222	5.599.769
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Phước Tân	-	63.657
Công ty Cổ phần Thống Nhất	-	40.741
Công ty Cổ phần Quản lý dự án Tín Nghĩa	-	71.296
Công ty Cổ phần Cảng Container Đồng Nai	-	58.565
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	51.852	-

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Mua hàng hóa, vật tư	498.688.211	965.813.563
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	282.688.211	743.213.563
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ chuyên nghiệp Tín Nghĩa	216.000.000	222.600.000
Doanh thu hoạt động tài chính	2.572.177.000	2.108.680.600
Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	2.317.482.000	1.853.985.600
Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai	254.695.000	254.695.000
Chi phí tài chính	348.125.001	956.235.415
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	348.125.001	956.235.415
Chi phí bán hàng	289.371.571	364.304.676
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	289.371.571	364.304.676
Chi phí quản lý doanh nghiệp	13.321.080	108.349.153
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	2.563.488	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	10.757.592	94.849.153
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ chuyên nghiệp Tín Nghĩa	-	13.500.000

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	-	479.911.077
Thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị và các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc	1.297.690.000	1.153.479.385

Ngoài giao dịch với các bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Nguyễn Ngọc Thắng
Người lập

Lê Kim Thảo
Kế toán trưởng

Võ Trung Thành
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 02 tháng 03 năm 2026